

PHỤ LỤC SỐ 01: ĐIỀU CHỈNH PHÂN LOẠI HỆ THỐNG ĐƯỜNG BỘ XÃ SÔNG MÃ

(Kèm theo Tờ trình số: 413 /TTr-SXD ngày 20 tháng 8 năm 2025 của Sở Xây dựng)

STT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Năm đưa vào khai thác	Quy mô, cấp hạng			Chiều dài (km)	Kết cấu mặt đường (km)					Ghi chú
					Cấp đường	Bn (m)	Bm (m)		BTN	BTXM	Nhựa	Cấp phối	Đất, cấp phối	
I	Hệ thống đường đô thị							5,31	-	4,99	0,32	-	-	
1	Đường Lý Tự Trọng	Km90+750, QL.4G	Bản Hin Phon	2013	Cấp V	6,0	6,0	0,33		0,33				
2	Đường 19/5	Đầu cầu treo	Kênh thoát lũ	2013	Cấp V	6,0	6,0	0,21		0,21				
3	Đường Nguyễn Đình Chiểu	Ngã ba đường Thanh Niên	TT văn hóa	2013	Cấp V	6,0	6,0	0,30		0,30				
4	Đường Hai Bà Trưng	Km91+300, QL.4G	Đường thanh niên	2013	Cấp V	6,0	6,0	0,22		0,22				
5	Đường 2/9	Ngã ba bản Địa	Cuối bản Địa	2013	Cấp IV	7,0	7,0	0,40		0,40				
6	Đường Thanh niên	Bến xe khách Sông Mã	Đầu cầu treo	2017	Cấp IV	7,5	7,5	0,83		0,83				
7	Đường Lò Văn Giá	Km89+900, QL.4G	Đầu cầu treo	2018	Cấp IV	7,5	7,5	0,74		0,74				
8	Đường Chu Văn An (4B)	Km91+400, QL.4G	Trường cấp 3	2013	Cấp V	5,5	5,5	0,30		0,30				
9	Đường Nguyễn Thái Học	Km90+150, QL.4G	Đường Lò Văn Giá	2013	Cấp V	6,0	6,0	0,11		0,11				
10	Đường Võ Thị Sáu	Km90+150, QL.4G	Đường Lò Văn Giá	2013	Cấp V	6,0	6,0	0,15		0,15				
11	Đường Hồ Xuân Hương	Km90+800, QL.4G	Đường Lò Văn Giá	2013	Cấp V	6,0	6,0	0,11		0,11				
12	Đường quốc lộ 4G - Nghĩa trang thị trấn	Km91+900, QL.4G	Nghĩa trang nhân dân TT	2012	GTNT A	5,0	3,5	0,32			0,32			
13	Đường Lê Văn Lương	QL.4G (km90+261 Trái tuyến)	Bản Huổi Ngang	2013	GTNT A	6,0	3,5	0,38		0,38				
14	Đường Hoàng Quốc Việt	QL.4G (km90+435 Trái tuyến)	Đường Lò Văn Giá	2013	GTNT A	6,0	4,5	0,12		0,12				
15	Đường Nguyễn Du	QL4G (km90+975 Phải tuyến)	Đường Nguyễn Đình Chiểu	2011	GTNT A	5,5	3,5	0,08		0,08				
16	Đường Đào Tấn	QL4G (km91+029 Trái tuyến)	Đường Thanh Niên	2012	GTNT A	6,5	5,5	0,15		0,15				
17	Đường Kim Đồng	QL4G (km91+212 Phải tuyến)	Nhà ông Tuấn	2013	GTNT A	5,5	4,0	0,17		0,17				
18	Đường bến phà	Đường Thanh Niên	Đường CM tháng 8	2010	GTNT A	5,5	4,0	0,20		0,20				

STT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Năm đưa vào khai thác	Quy mô, cấp hạng			Chiều dài (km)	Kết cấu mặt đường (km)					Ghi chú
					Cấp đường	Bn (m)	Bm (m)		BTN	BTXM	Nhựa	Cấp phối	Đất, cấp phối	
19	Đường Lê Quý Đôn	Đường QL.4G (km91+328 Phải tuyến)	Trường PTTH Song Mã phân hiệu 2	2013	GTNT A	6,5	5,0	0,21		0,21				
II	Hệ thống đường xã							29,60	-	-	-	-	29,60	
1	Đường bản Tây hồ - bản Ngu Hấu	Bản Tây Hồ	Bản Ngu Hấu	1997	GTNT C	4,0		11,50					11,50	
2	Đường bản Co Mạ - bản Bom Phung	Bản Co Mạ	Bản Bom Phung	2000	GTNT C	4,0		7,00					7,00	
3	Đường bản Nà hin - bản Lọng Lăn	B. Nà Hin	B. Lọng Lăn	2009	GTNT C	4,0		7,50					7,50	
4	Đường Kéo - bản Huổi Cỏi	B. Kéo	B. Huổi Cỏi	1995	GTNT	4,0		3,60					3,60	

PHỤ LỤC 02: ĐIỀU CHỈNH PHÂN LOẠI HỆ THỐNG ĐƯỜNG BỘ XÃ NẠM TY

(Kèm theo Tờ trình số: 413 /TTr-SXD ngày 20 tháng 8 năm 2025 của Sở Xây dựng)

STT	Tên tuyến	Điểm đầu	Điểm cuối	Năm đưa vào khai thác sử dụng	Quy mô, cấp hạng			Chiều dài (km)	Kết cấu mặt đường					Ghi chú
					Cấp đường	Bn (m)	Bm (m)		BTN	Láng nhựa	BTXM	Cấp phối	Đất	
I	Tổng hệ thống đường xã							56,90	-	-	11,00	-	45,90	
1	Đường Chiềng Phung - Mường Lầm	Km0	Km9+900	2008	GTNT A	5,00	3,50	9,90					9,90	Đường liên xã
2	Đường Nà Tông - Phiêng Đìn	Bản Nà Tông	Bản Phiêng Đìn	2007	GTNT C	4,00		1,00			1,00		-	
3	ĐT.113 - Huổi Tông	ĐT.113	Bản Huổi Tông	2008	GTNT C	4,00		2,00					2,00	
4	Đường Bản Pàn - Nà Phung	Bản Pàn	Bản Nà Phung	2005	GTNT C	4,00		9,00					9,00	
5	Đường Bản Pàn - Hiếm Lăn	Bản Pàn	Bản Hiếm Lăn	2007	GTNT C	4,00		3,00					3,00	
6	Đường bản Nà Tông - Xen Xay	Nà Tông	Nhóm Xen Xay bản Nà Sèo	2007	GTNT C	4,00		5,00					5,00	
7	Đường bản Nà Khựa- Nà Sèo	Bản Nà Khựa	Bản Nà Sèo	2008	GTNT C	4,00		5,00					5,00	
8	Đường bản Đứa Pàn - Hua Cắt	Bản Đứa Pàn	Bản Hua Cắt	2005	GTNT C	4,00		6,00					6,00	
9	Đường bản nhóm Pá Lâu -Huổi Cắt	Đường đi Co Dâu	Nhóm Huổi Cắt, bản Đứa Pàn	2005	GTNT C	4,00		3,00					3,00	
10	Đường bản Đứa Pàn - Co Dâu	Đứa Pàn	Bản Co Dâu	2012	GTNT C	4,00		10,00			10,00		-	
11	Đường bản Co Dâu - Bó Hụn	Co Dâu	Bản Búa Hụn	2005	GTNT C	4,00		3,00					3,00	
II	Đường thôn, bản							18,70	-	-	2,70	-	16,00	
1	Đường bản Nà Pàn - Pá Lâu	Đường đi Có Dâu	Nhóm Pá Lâu	2012	GTNT C	4,00		1,00					1,00	
2	Đường bản Nà Há - Bản Xê	Nà Há	Bản xê	2005	GTNT C	4,00		3,00					3,00	
3	Bản Pịn -Nong xô	Bản Pịn	Bản Nong Xô	2007	GTNT C	4,00		5,00					5,00	
4	Bản Nà Sàng - Bản Huổi Lay	Bản Nà Sàng	Nhóm Huổi Lay	2006	GTNT C	4,00		2,00					2,00	
5	Bản Nà Sàng -nhóm Pá Trá	Bản Nà Sàng	Nhóm Pá Trá	2008	GTNT C	4,00		1,00			1,00		-	
6	Bản Chéo - Bản Huổi Tư	Bản Chéo	Nhóm Huổi Tư	2005	GTNT C	4,00		0,70			0,70		-	
7	Bản Huổi Tư - Bản Hua Và	Nhóm Huổi Tư	Nhóm Hua Và	2006	GTNT C	4,00		4,00					4,00	
8	Trung tâm xã - Bản Chiềng Vàng	ĐT.113	Điểm khu dân cư bản Chiềng Vàng	2007	GTNT C	4,00		2,00			1,00		1,00	

PHỤ LỤC 03: ĐIỀU CHỈNH PHÂN LOẠI HỆ THỐNG ĐƯỜNG BỘ XÃ CHIỀNG SƠ

(Kèm theo Tờ trình số: 413 /TTr-SXD ngày 20 tháng 8 năm 2025 của Sở Xây dựng)

STT	Tên tuyến	Điểm đầu	Điểm cuối	Năm đưa vào khai thác	Quy mô, cấp hạng			Chiều dài (km)	Kết cấu mặt đường					Ghi chú
					Cấp đường	Bn (m)	Bm (m)		BTN	Láng nhựa	BTXM	Cấp phối	Đất	
I	Hệ thống đường xã							66,20	-	8,50	10,34	-	47,36	
1	Tuyến từ đường QL12 - Púng Khương	Km314+300, QL.12	Bản Púng Khương, xã Huổi Một (thủy điện)	2013	GTNT A	5,0	3,5	8,50		8,50	-	-	-	Đường liên xã
2	Tuyến từ Quốc lộ 12 -:- Bản Tin Tiến	Quốc lộ 12	Bản Tin Tiến (Hua Mừ cũ)	2002	GTNT C	4,0	3,0	15,00			6,20	-	8,80	
3	Tuyến QL 12 -:- Xóm Nà Hạ -:- Xóm Hua Sông (Bản Sông Hạ)	Quốc lộ 12	Bản Sông Hạ (xóm Hua Sông)	2005	GTNT C	4,0	3,0	4,50			0,84		3,66	
4	Tuyến QL 12 -:- Bản Huổi -:- Bản Huổi Púng	Quốc lộ 12	Bản Huổi Púng	2007	GTNT C	4,0	3,0	6,20			2,00		4,20	
5	Tuyến từ Bản Nà Lốc -:- Bản Hải Hưng - Bản Lẹ - (xóm Búng Táng)	Bản Nà Lốc	(xóm Búng Táng) Bản Pải Dia	2009	GTNT C	4,0	3,0	6,20			0,40		5,80	
6	Tuyến từ Bản Nà Lăn - xóm Huổi Hao - (xóm Tin Tốc) thuộc Bản Tin Tiến	Bản Nà Lăn	(Xóm Tin Tốc) Bản Tin Tiến	2011	GTNT C	4,0	3,0	6,50			-	-	6,50	
7	Tuyến từ Xóm Pá Pao - xóm Lụng Há - (xóm Tin Tốc) Bản Tin Tiến	Xóm Pao Há	(xóm Tin Tốc) Bản Tin Tiến	2007	GTNT C	4,0	3,0	5,50			-		5,50	
8	Tuyến từ Bản Sông - xóm Nà Đứa (Bản Sông Hạ)	Bản Sông	(xóm Nà Đứa) Bản Sông Hạ	2008	GTNT C	4,0	3,0	3,50					3,50	
9	Tuyến QL 12 - Tau Hay - xóm Nà Nong - (xóm Nà Mừ) Bản Nong Mừ	Quốc lộ 12	Bản Nong Mừ	2006	GTNT C	4,0		2,50			0,90		1,60	
10	Đường bản Mâm - Ten Ư	ĐT.113	Ten Ư	2018	GTNT C	4,0		4,30					4,30	
11	Tuyến từ đi đường Púng Khường - bản Đứa Cát	Đường Púng Khương	Bản Đứa Cát	2008	GTNT C	4,0		2,00					2,00	
12	Tuyến từ đường đi Púng Khường - bản Huổi Sài 1	Đường Púng Khương	bản Huổi Sài 1	2006	GTNT C	4,0		1,50					1,50	
II	Hệ thống đường thôn bản							89,52	-	-	43,27	-	46,25	
1	Bản Păng							4,06	-	-	0,40	-	3,66	
1,1	Tuyến số 1	Nhà ông Chung	Nhà ông Hoan	1994	GTNT D	3,0		1,90			0,20		1,70	
1,2	Tuyến số 2	Nhà bà Sơn	Nhà ông Công	1994	GTNT D	3,0		1,80			0,20		1,60	
1,3	Tuyến số 3	Đường QL.12	Nhà ông Biên	1998	GTNT D	3,0		0,18					0,18	
1,4	Tuyến số 4	Đường QL.12	Nhà ông Chiến	1990	GTNT D	3,0		0,18					0,18	
2	Bản Huổi Púng							1,37	-	-	-	-	1,37	
2,1	Tuyến số 1	Nhà VH bản	Nhà ông Ân	1996	GTNT D	3,0		0,81					0,81	

STT	Tên tuyến	Điểm đầu	Điểm cuối	Năm đưa vào khai thác	Quy mô, cấp hạng			Chiều dài (km)	Kết cấu mặt đường					Ghi chú
					Cấp đường	Bn (m)	Bm (m)		BTN	Láng nhựa	BTXM	Cấp phối	Đất	
2,2	Tuyến số 2	Đường trục bản	Nhà ông Thịnh	1996	GTNT D	3,0		0,09					0,09	
2,3	Tuyến số 3	Đường trục bản	Nhà ông Hinh	1996	GTNT D	3,0		0,07					0,07	
2,4	Tuyến số 4	Đường trục bản	Nhà ông Nghiên	1996	GTNT D	3,0		0,05					0,05	
2,5	Tuyến số 5	Đường trục bản	Nhà oông Lan	1996	GTNT D	3,0		0,07					0,07	
2,6	Tuyến số 6	Đường trục bản	Nhà ông Tiết	1996	GTNT D	3,0		0,06					0,06	
2,7	Tuyến số 7	Đường trục bản	Nhà ông Kiến	1996	GTNT D	3,0		0,07					0,07	
2,8	Tuyến số 8	Đường trục bản	Nhà ông Kiến	1996	GTNT D	3,0		0,06					0,06	
2,9	Tuyến số 9	Nhà ông Đoán	Nhà oông Long	1996	GTNT D	3,0		0,10					0,10	
3	Bản Sòng							1,40	-	-	-	-	1,40	
3,1	Tuyến số 1	Đường QL.12	Nhà ông Quých	1989	GTNT D	4,0		0,40					0,40	
3,2	Tuyến số 2	Đường QL.12	Nhà ông Yên	1989	GTNT D	3,0		0,30					0,30	
3,3	Tuyến số 3	Đường QL.12	Nhà ông Thiên	1989	GTNT D	4,0		0,10					0,10	
3,4	Tuyến số 4	Đường QL.12	Nhà ông Linh	1989	GTNT D	3,0		0,40					0,40	
3,5	Tuyến số 5	Nhà ông Quynh	Nhà ông Thịnh	1989	GTNT D	3,0		0,10					0,10	
3,6	Tuyến số 6	Đường QL 12	Nhà ông Him	1989	GTNT D	3,0		0,10					0,10	
4	Bản Hải Hưng							2,08	-	-	-	-	2,08	
4,1	Tuyến số 1	Nhà ông Giáp	Nhà ông Toàn	1993	GTNT D	3,0		0,80					0,80	
4,2	Tuyến số 2	Nhà ông Toàn	Đường cái	1997	GTNT D	3,0		0,18					0,18	
4,3	Tuyến số 3	Đường liên bản	Nhà bà Mùa	1997	GTNT D	3,0		0,34					0,34	
4,4	Tuyến số 4	Nhà bà Thom	Đường liên bản	1997	GTNT D	3,0		0,20					0,20	
4,5	Tuyến số 5	Nhà ông Bốn	Nhà ông Hùng	1997	GTNT D	3,0		0,15					0,15	
4,6	Tuyến số 6	Đường liên bản	Nhà ông Luân	1997	GTNT D	3,0		0,18					0,18	
4,7	Tuyến số 7	Đường liên bản	Rừng ma	1997	GTNT D	3,0		0,23					0,23	
5	Bản Pái Dìa							1,64	-	-	-	-	1,64	
5,1	Tuyến số 1	Nhà văn hóa bản	Nhà ông Xoa	1993	GTNT D	3,0		0,14					0,14	
5,2	Tuyến số 2	Đường QL 12	Nhà ông Hoa	1996	GTNT D	3,0		0,44					0,44	
5,3	Tuyến số 3	Đường QL 12	Nhà ông Thảo	1996	GTNT D	3,0		0,07					0,07	
5,4	Tuyến số 4	Đường QL 12	Nhà ông Tiết	1996	GTNT D	3,0		0,25					0,25	
5,5	Tuyến số 5	Đường QL 12	Nhà ông Inh	1996	GTNT D	3,0		0,19					0,19	
5,6	Tuyến số 6	Đường QL 12	Nhà ông Thòa	1996	GTNT D	3,0		0,15					0,15	
5,7	Tuyến số 7	Đường QL 12	Nhà ông Tinh	1996	GTNT D	3,0		0,40					0,40	
6	Bản Tau Hay				GTNT D			1,10	-	-	-	-	1,10	
6,1	Tuyến số 1	Nhà văn hóa bản	công Co Phên	1997	GTNT D	3,0		0,73					0,73	
6,2	Tuyến số 2	Nhà ông Chiến	Nhà ông Pâng	2002	GTNT D	3,0		0,10					0,10	
6,3	Tuyến số 3	Nhà ông Phin	Nhà ông Quy	2002	GTNT D	3,0		0,08					0,08	
6,4	Tuyến số 4	Nhà ông Hinh	Nhà ông Oai	1995	GTNT D	3,0		0,08					0,08	
6,5	Tuyến số 5	Nhà ông Thương	Nhà ông Hặc	1995	GTNT D	3,0		0,02					0,02	
6,6	Tuyến số 6	Nhà ông Phong	Nhà ông Ngoan	1998	GTNT D	3,0		0,05					0,05	
6,7	Tuyến số 7	Nhà văn hóa Bản	Nhà ông Giót	2002	GTNT D	3,0		0,02					0,02	

STT	Tên tuyến	Điểm đầu	Điểm cuối	Năm đưa vào khai thác	Quy mô, cấp hạng			Chiều dài (km)	Kết cấu mặt đường					Ghi chú
					Cấp đường	Bn (m)	Bm (m)		BTN	Láng nhựa	BTXM	Cấp phối	Đất	
6,8	Tuyến số 8	Đường trục bản	Rừng Ma	1992	GTNT D	3,0		0,01					0,01	
7	Bản Nong Mừ							3,01	-	-	-	-	3,01	
7,1	Tuyến số 1	Đường liên bản	Nhà ông Phính	1987	GTNT D			0,09			-		0,09	
7,2	Tuyến số 2	Đường liên bản	Nhà bà Thiên	1987	GTNT D			1,60					1,60	
7,3	Tuyến số 3	Đường liên bản	Nhà bà Đoàn	1987	GTNT D			0,30					0,30	
7,4	Tuyến số 4	Đường liên bản	Nhà ông Phiên	1987	GTNT D			0,12					0,12	
7,5	Tuyến số 5	Đường liên bản	Ten Đồn	1987	GTNT D			0,20			-		0,20	
7,6	Tuyến số 6	Đường liên bản	Nhà ông Lê	1987	GTNT D			0,20					0,20	
7,7	Tuyến số 7	Đường liên bản	Nhà ông Doa	1987	GTNT D			0,25					0,25	
7,8	Tuyến số 8	Đường liên bản	Nhà ông Tươi	1987	GTNT D			0,12					0,12	
7,9	Tuyến số 9	Đường liên bản	Nhà ông Bích	1987	GTNT D			0,13					0,13	
8	Bản Lẹ							1,76	-	-	-	-	1,76	
8,1	Tuyến số 1	Đường trục bản	Nhà ông Phiên	1987	GTNT D	3,0		0,08					0,08	
8,2	Tuyến số 2	Nhà ông Thu	Nhà ông Nghị	1987	GTNT D	3,0		0,15					0,15	
8,3	Tuyến số 3	Nhà ông Thom	Nhà ông Kiến	1987	GTNT D	3,0		0,05					0,05	
8,4	Tuyến số 4	Đường trục bản	Nhà ông Viên	1987	GTNT D	3,0		0,13					0,13	
8,5	Tuyến số 5	Đường trục bản	Nhà ông Hiến	1987	GTNT D	3,0		0,15					0,15	
8,6	Tuyến số 6	Đường trục bản	Nhà ông Soái	1987	GTNT D	3,0		0,12					0,12	
8,7	Tuyến số 7	Đường trục bản	Nhà ông Chuyển	1987	GTNT D	3,0		0,12					0,12	
8,8	Tuyến số 8	Đường trục bản	Nhà oogn Pâng	1987	GTNT D	3,0		0,12					0,12	
8,9	Tuyến số 9	Đường trục bản	Nhà ông Dục	1987	GTNT D	3,0		0,12					0,12	
9	Tuyến số 10	Nhà ông Toan	Nhà ông Thành	1987	GTNT D	3,0		0,20					0,20	
9,1	Tuyến số 11	Nhà ông Tiêu	Nhà ông Tươi	1987	GTNT D	3,0		0,11					0,11	
9,2	Tuyến số 12	Đường trục bản	Nhà ông Thiêm	1987	GTNT D	3,0		0,20					0,20	
9,3	Tuyến số 13	Đường trục bản	Nhà ông Thoan	1987	GTNT D	3,0		0,05					0,05	
9,4	Tuyến số 14	Đường trục bản	Nhà ông Phe	1987	GTNT D	3,0		0,04					0,04	
9,5	Tuyến số 15	Đường trục bản	Nhà ông Quyết	1987	GTNT D	3,0		0,06					0,06	
9,6	Tuyến số 16	Đường trục bản	Nhà ông Quân	1987	GTNT D	3,0		0,07					0,07	
9	Bản Pọng							1,60	-	-	-	-	1,60	
9,1	Tuyến số 1	Suối Mừ	Nhà ông Hinh	1992	GTNT D	3,0		0,50					0,50	
9,2	Tuyến số 2	Nhà ông Đôi	Nhà ông Cong	1992	GTNT D	3,0		0,30					0,30	
9,3	Tuyến số 3	Nhà ông Phiết	Nhà ông Ynh	1992	GTNT D	3,0		0,20					0,20	
9,4	Tuyến số 4	Nhà văn hóa bản	Nhà ông Lưu	1992	GTNT D	3,0		0,10					0,10	
9,5	Tuyến số 5	Nhà ông Anh	Nhà ông Bích	1992	GTNT D	3,0		0,50					0,50	
10	Bản Nà Lăn							3,44	-	-	-	-	3,44	
10,1	Tuyến số 1	Nhà ông Thành	Nhà ông Tun	1996	GTNT D	3,0		0,60					0,60	
10,2	Tuyến số 2	Nhà ông Biên	Nhà ông Thiệt	1996	GTNT D	3,0		0,50					0,50	
10,3	Tuyến số 3	Nhà ông Tư	Nhà ông Phụng	1996	GTNT D	3,0		0,10					0,10	
10,4	Tuyến số 4	Nhà ông Tâm	Nhà ông thoại	1996	GTNT D	3,0		0,20					0,20	

STT	Tên tuyến	Điểm đầu	Điểm cuối	Năm đưa vào khai thác	Quy mô, cấp hạng			Chiều dài (km)	Kết cấu mặt đường					Ghi chú
					Cấp đường	Bn (m)	Bm (m)		BTN	Láng nhựa	BTXM	Cấp phối	Đất	
10,5	Tuyến số 5	Nhà ông Thích	Nhà ông Phương	1996	GTNT D	3,0		0,20					0,20	
10,6	Tuyến số 6	Nhà ông Vui	Nhà ông Long	1996	GTNT D	3,0		0,10					0,10	
10,7	Tuyến số 7	Đường bản	Nhà ông Nghi	1996	GTNT D	3,0		0,51					0,51	
10,8	Tuyến số 8	Nhà ông Loa	Nhà ông Nôi	1996	GTNT D	3,0		0,10					0,10	
10,9	Tuyến số 9	Nhà ông Hạnh	Nhà ông Thiêm	1996	GTNT D	3,0		0,18					0,18	
10,1	Tuyến số 10	Đường bản	Nhà ông Ho	1996	GTNT D	3,0		0,60					0,60	
10,11	Tuyến số 11	Đường bản	Nhà ông Thoa	1996	GTNT D	3,0		0,33					0,33	
10,12	Tuyến số 12	Đường bản	Nhà ông Hoa	1996	GTNT D	3,0		0,03					0,03	
11	Bản Pao Há							2,32	-	-	-	-	2,32	
11,1	Tuyến số 1	Đường trục bản	Nhà ông Bao	1992	GTNT D	3,0		0,40					0,40	
11,2	Tuyến số 2	Đường trục bản	Nhà ông Nghiện	1992	GTNT D	3,0		0,20	-	-	-		0,20	
11,3	Tuyến số 3	Đường trục bản	Nhà ông Thom	1993	GTNT D	3,0		0,13					0,13	
11,4	Tuyến số 4	Đường trục bản	Nhà ông Loan	1992	GTNT D	3,0		0,14	-	-	-		0,14	
11,5	Tuyến số 5	Đường trục bản	Nhà ông Tại	1992	GTNT D	3,0		0,18					0,18	
11,6	Tuyến số 6	Đường trục bản	Nhà ông Thịnh	1996	GTNT D	3,0		0,60	-	-	-		0,60	
11,7	Tuyến số 7	Đường trục bản	Nhà ông Đưa	1992	GTNT D	3,0		0,10					0,10	
11,8	Tuyến số 8	Đường trục bản	Đền Mương	1992	GTNT D	3,0		0,20					0,20	
11,9	Tuyến số 9	Đường trục bản	Nhà ông Phanh	1992	GTNT D	3,0		0,31					0,31	
11,10	Tuyến số 10	Đường trục bản	Nhà ông Biêng	1992	GTNT D	3,0		0,06					0,06	
12	Bản Tin Tiến							8,70	-	-	-	-	8,70	
12,1	Tuyến số 1	Nhà ông Dế	Nhà bà Dê	1998	GTNT D	3,0		0,10					0,10	
12,2	Tuyến số 2	Đường trục bản	Nhà ông Cùa	1998	GTNT D	3,0		0,10					0,10	
12,3	Tuyến số 3	Đường trục bản	Nhà ông Tánh	1998	GTNT D	3,0		0,50					0,50	
12,4	Tuyến số 4	Đường trục bản	Nhà ông Khứ	1998	GTNT D	3,0		0,10					0,10	
12,5	Tuyến số 5	Đường trục bản	Nhà ông Dia	1998	GTNT D	3,0		2,50					2,50	
12,6	Tuyến số 6	Ngã ba Ta Tiến (Com Hua Mừ cũ)	Xóm Tin Tiến (B. Tin Tộc cũ)		GTNT D	3,0		5,40					5,40	
13	Bản Bang							10,97	-	-	-	-	10,97	
13,1	Tuyến số 1	Nhà văn hóa Bản	Nhà ông Bánh	1991	GTNT D	3,0		0,86					0,86	
13,2	Tuyến số 2	Nhà ông Can	Nhà ông Hặc	1991	GTNT D	3,0		0,11					0,11	
13,3	Tuyến số 3	Đường trục bản	Nhà ông Diên	1991	GTNT D	3,0		0,10					0,10	
13,4	Tuyến số 4	Nhà ông Tính	Nhà ông Khải	1991	GTNT D	3,0		0,50					0,50	
13,5	Tuyến số 5	Nhà ông Tính	Nhà ông Thường	1991	GTNT D	3,0		0,30					0,30	
13,6	Tuyến số 6	Nhà ông Đồi	Nhà ông Thịnh	1991	GTNT D	3,0		0,20					0,20	
13,7	Tuyến số 7	Đường trục bản	Xóm Co Phường	1991	GTNT D	3,0		0,40					0,40	
13,8	Tuyến số 8	Đường trục bản	Nhà ông Phương Tiên	1991	GTNT D	3,0		0,70					0,70	
13,9	Tuyến số 9	Nhà ông Thời	Nhà ông Cương A	1991	GTNT D	3,0		0,45					0,45	
13,10	Tuyến số 10	Nhà ông Chinh	Nhà ông Lê	1991	GTNT D	3,0		0,15					0,15	

STT	Tên tuyến	Điểm đầu	Điểm cuối	Năm đưa vào khai thác	Quy mô, cấp hạng			Chiều dài (km)	Kết cấu mặt đường					Ghi chú
					Cấp đường	Bn (m)	Bm (m)		BTN	Láng nhựa	BTXM	Cấp phối	Đất	
13,11	Tuyến số 11	Ngã ba điểm trường	Xóm Huổi Mạt	2006	GTNT D	3,0		7,20					7,20	
14	Bản Sòng Hạ							2,16	-	-	-	-	2,16	
14,1	Tuyến số 1	Nhà văn hóa Bản	Nhà ông Kìn	1992	GTNT D	3,0		0,04					0,04	
14,2	Tuyến số 2	Sân bóng	Nhà ông Tiễn	1992	GTNT D	3,0		0,09					0,09	
14,3	Tuyến số 3	Đường trục bản	Nhà ông Thu	1992	GTNT D	3,0		0,19					0,19	
14,4	Tuyến số 4	Nhà ông Nỏ	Nhà ông Nhại	1992	GTNT D	3,0		0,15					0,15	
14,5	Tuyến số 5	Đường trục bản	Nhà ông Tiễn	1992	GTNT D	3,0		0,14					0,14	
14,6	Tuyến số 6	Đường trục bản	Nhà ông Biển	1992	GTNT D	3,0		0,30					0,30	
14,7	Tuyến số 7	Đường trục bản	Nhà ông Mai	1992	GTNT D	3,0		0,40					0,40	
14,8	Tuyến số 8	Nhà ông Nghiệp	Nhà ông Anh	1992	GTNT D	3,0		0,12					0,12	
14,9	Tuyến số 9	Nhà ông Đoàn	Nhà ông Tền	1992	GTNT D	3,0		0,08					0,08	
14,10	Tuyến số 10	Đường trục bản	Nhà ông San	1992	GTNT D	3,0		0,20					0,20	
14,11	Tuyến số 11	Đường trục bản	Nhà ông Nghĩa	1992	GTNT D	3,0		0,10					0,10	
14,12	Tuyến số 12	Đường trục bản	Nhà ông Xuân	1992	GTNT D	3,0		0,20					0,20	
14,13	Tuyến số 13	Đường trục bản	Nhà ông Hun	1992	GTNT D	3,0		0,15					0,15	
15	Bản Bua							1,05	-	-	-	-	1,05	
15,1	Tuyến số 1	Suối Mừ	Nhà ông Lê	1988	GTNT D	3,0		0,55					0,55	
15,2	Tuyến số 2	Nhà ông Biên	Khe cạ	1990	GTNT D	3,0		0,10					0,10	
15,3	Tuyến số 3	Đường bản	Nhà ông Phương	1992	GTNT D	3,0		0,10					0,10	
15,4	Tuyến số 4	Đường bản	Nhà ông Chiến	1996	GTNT D	3,0		0,10					0,10	
15,5	Tuyến số 5	Đường bản	Nhà bà Thiêng	2001	GTNT D	3,0		0,20					0,20	
16	Bản Cản Tọ							2,99	-	-	2,99	-	-	
16,1	Đường Pá Khết	Đường QL.12	Cột điện đầu bản	1998	GTNT D	3,0		0,86			0,86			
16,2	Đường cón đản tọ	Đường QL.12	Nhà ông Kim Phỏng	1995	GTNT D	3,0		0,30			0,30			
16,3	Đường cang bản	Đường QL.12	Nhà ông Pun	1990	GTNT D	3,0		0,40			0,40			
16,4	Đường sân bóng	Đường QL.12	Nhà ông Soạn	1990	GTNT D	3,0		0,36			0,36			
16,5	Đường giữa bản	Đường QL.12	Nhà ông Lai	1985	GTNT D	3,0		0,42			0,42			
16,6	Đường Pú cu	Đường QL.12	Nhà ông Thuận	1999	GTNT D	3,0		0,25			0,25			
16,7	Đường giữa bản (nối mới)	Đường QL.12	Nhà ông Thuận	2010	GTNT D	3,0		0,40			0,40			
17	Bản Công							0,80	-	-	0,80			
17,1	Đường vào kéo bắc xuống QL 12	Đường vào Kéo Bắc	Quốc lộ 12	1990	GTNT D	3,0		0,30			0,30			
17,2	Đường nhà ông Du	Đường vào Kéo Bắc	Nhà ông Tòng Văn An	1992	GTNT D	3,0		0,50			0,50			
18	Bản Pe Tiễn							5,95	-	-	5,95	-	-	
18,1	Đường nhà Nghị	Từ nhà ông Nghị	Ao ông Quốc	2000	GTNT D	3,0		0,30			0,30			
18,2	Đường từ vườn ông Tiên	Từ nhà ông Tiên	Phảng Cươn		GTNT D	3,0		0,40			0,40			
18,3	Đường ngõ Trường Sơn	Ngõ Trường Sơn	Phảng Cươn		GTNT D	3,0		0,60			0,60			

STT	Tên tuyến	Điểm đầu	Điểm cuối	Năm đưa vào khai thác	Quy mô, cấp hạng			Chiều dài (km)	Kết cấu mặt đường					Ghi chú
					Cấp đường	Bn (m)	Bm (m)		BTN	Láng nhựa	BTXM	Cấp phối	Đất	
18,4	Đường ngõ Quảng Bình	Ngõ Quảng Bình	Nhà ông Nguyễn		GTNT D	3,0		0,10			0,10			
18,5	Đường ngõ Chi Nhai	Ngõ Chi Nhai	Pu đin lanh		GTNT D	3,0		0,80			0,80			
18,6	Đường rừng ma	Đường 113	Vườn ông Sỹ		GTNT D	3,0		0,30			0,30			
18,7	Đường ngõ Linh Thìn	Từ nhà ông Thìn	Nhà ông Sỹ		GTNT D	3,0		0,50			0,50			
18,8	Đường ngõ nhà Inh	Từ ngõ nhà ông Inh	Vườn ông Phóng		GTNT D	3,0		0,60			0,60			
18,9	Đường ngõ nhà Phương	Ngõ nhà ông Phương	Nhà ông Siêng		GTNT D	3,0		0,20			0,20			
18,10	Đường Hua La	Hua La	Bờ Sông		GTNT D	3,0		0,10			0,10			
18,11	Đường Co Lương Khôm	Co Lương Khôm	Đường 113		GTNT D	3,0		0,30			0,30			
18,12	Đường Tra Nong	Hua Nong	Nà Nong		GTNT D	3,0		0,30			0,30			
18,13	Đường Bán Hang	Cầu Xi Măng	Xóm 12		GTNT D	3,0		0,35			0,35			
18,14	Đường xóm Huồi Nạn	Từ nhà ông Đình	Nhà ông Cường		GTNT D	3,0		0,20			0,20			
18,15	Đường nhóm 12	Đường tỉnh 113	Bờ Sông		GTNT D	3,0		0,75			0,75			
18,16	Đường nhóm 12	Đường tỉnh 113	Lông Luông	2018	GTNT D	3,0		0,15			0,15			
19	Bản Nà Sặng							1,90	-	-	1,90	-	-	
19,1	Đường nội bản	Đường tỉnh 113	Trường Tiểu học	2007	GTNT D	3,0		0,50			0,50			
19,2	Đường nội bản	Đường tỉnh 113	Bờ sông		GTNT D	3,0		0,70			0,70			
19,3	Đường nội bản	Đường tỉnh 113	Nhà ông Lò Văn Dũng		GTNT D	3,0		0,30			0,30			
19,4	Đường nội bản	Đường tỉnh 113	Nhà ông Quảng Văn Thương		GTNT D	3,0		0,20			0,20			
19,5	Đường nội bản	Đường tỉnh 113	Nhà ông Lương Văn Tịch		GTNT D	3,0		0,20			0,20			
20	Bản Phiêng Lợi							2,55	-	-	2,55	-	-	
20,1	Đường vào nhà ông Tướng	Đường QL.12	Nhà ông Tướng	2019	GTNT D	3,0		0,30			0,30			
20,2	Đường ra ruộng	Đường QL.12	Giáp mương		GTNT D	3,0		0,30			0,30			
20,3	Đường vào nhà ông Chau	Đường QL.12	Nhà ông Chau		GTNT D	3,0		0,20			0,20			
20,4	Đường vào nhà ông Côi	Đường QL.12	Nhà ông Côi		GTNT D	3,0		0,30			0,30			
20,5	Đường vào nhà ông Thiêm	Đường QL.12	Nhà ông Thu		GTNT D	3,0		0,15			0,15			
20,6	Đường vào nhà ông Thắm	Đường QL.12	Nhà ông Thắm		GTNT D	3,0		0,30			0,30			
20,7	Đường vào nhà Văn Hóa	Đường QL.12	Nhà ông Côi		GTNT D	3,0		0,35			0,35			
20,8	Đường vào nhà ông Lộc	Đường QL.12	Nhà Văn hóa		GTNT D	3,0		0,40			0,40			
20,9	Đường Vào nhà ông Nhưỡng	Đường QL.12	Nhà ông Nhưỡng		GTNT D	3,0		0,15			0,15			
20,10	Đường nhà ông Chau	Nhà ông Chau	Nhà ông Noi	1995	GTNT D	3,0		0,10			0,10			
21	Bản Nà Luông							1,25	-	-	1,25	-	-	
21,1	Đường nội bản	Đường tỉnh 113	Nhà ông Lò Văn Lăm		GTNT D	3,0		0,25			0,25			
21,2	Đường nội bản	Nhà ông Lăm	Rừng ma		GTNT D	3,0		0,70			0,70			
21,3	Đường nội bản	Đường tỉnh 113	Nhà ông Lò Văn Ứt		GTNT D	3,0		0,15			0,15			

STT	Tên tuyến	Điểm đầu	Điểm cuối	Năm đưa vào khai thác	Quy mô, cấp hạng			Chiều dài (km)	Kết cấu mặt đường					Ghi chú
					Cấp đường	Bn (m)	Bm (m)		BTN	Láng nhựa	BTXM	Cấp phối	Đất	
21,4	Đường nội bản	Đường tỉnh 113	Nhà ông Lò Văn Đức		GTNT D	3,0		0,10			0,10			
21,5	Đường nội bản	Đường tỉnh 113	Nhà ông Lò Văn Phòng		GTNT D	3,0		0,05			0,05			
22	Bản Mâm							0,75	-	-	0,75	-	-	
22,1	Đường kéo on	Từ nhà ông Thảo	Nhà ông Nghĩa		GTNT D	3,0		0,35			0,35			
22,2	Đường bờ sông 115 cũ	Ngã ba Bản Mâm	Bản Công		GTNT D	3,0		0,40			0,40			
23	Bản Nà Lốc							0,65	-	-	0,65	-	-	
23,1	Đường xuống cầu treo	Đường tỉnh 113	Cầu qua suối ty		GTNT D	3,0		0,15			0,15			
23,2	Đường từ đầu cầu bản xuống pát ty	Cầu bản	Đến quốc lộ		GTNT D	3,0		0,30			0,30			
23,3	Đường lên Nà Lốc 2	Cầu bản	Giáp Nà Lốc 2		GTNT D	3,0		0,20			0,20			
24	Bản Đứa Cát							3,49			3,49			
24,1	Đường nội bản	Ngã ba cổng chào	Đến cột điện		GTNT D	3,0		0,40			0,40			
24,2	Đường nội bản	Từ cột điện	Nhà ông Ay		GTNT D	3,0		0,35			0,35			
24,3	Đường nội bản	Cầu tràn	Lán ao ông Ký		GTNT D	3,0		0,13			0,13			
24,4	Đường nội bản	Lán ao ông Ký	Nhà ông Chính		GTNT D	3,0		0,81			0,81			
24,5	Đường nội bản	Ngã ba Bản Đứa	Đến cổng		GTNT D	3,0		0,93			0,93			
24,6	Đường nội bản	Từ cổng	Nhà ông Phụng		GTNT D	3,0		0,43			0,43			
24,7	Đường nội bản	Nhà ông Tâm Quyết	Nhà ông Đào Văn Chiềng		GTNT D	3,0		0,25			0,25			
24,8	Đường nội bản	Trường Mầm Non	Nhà Văn hóa Huổi Cát		GTNT D	3,0		0,22			0,22			
25	Bản Nà Lốc II							4,65	-	-	4,65	-	-	
25,1	Đường nội bản	Nhà ông Thiệu	Nhà ông Tiên		GTNT D	3,0		0,17			0,17			
25,2	Đường nội bản	Đầu cầu treo	Nhà ông Đoán		GTNT D	3,0		0,40			0,40			
25,3	Đường nội bản	Nhà ông Vui	Nhà ông Yên		GTNT D	3,0		0,12			0,12			
25,4	Đường nội bản	Nhà ông Cường	Nhà ông Khôn		GTNT D	3,0		0,11			0,11			
25,5	Đường nội bản	Cạnh sân bóng	Nhà ông Bóng		GTNT D	3,0		0,25			0,25			
25,6	Đường nội bản	Nhà ông Đoàn	Ao Púng		GTNT D	3,0		0,50			0,50			
25,7	Đường nội bản	Nhà ông Yên	Giáp xã Nậm Ty		GTNT D	3,0		0,70			0,70			
25,8	Đường nội bản	Nhà ông Tền	Vườn đôi		GTNT D	3,0		0,50			0,50			
25,9	Đường nội bản	Nhà ông Khôn	Vườn ông Dũng		GTNT D	3,0		0,60			0,60			
25,10	Đường nội bản	Nhà ông Bóng	Giáp bản Nà Lốc		GTNT D	3,0		0,30			0,30			
25,11	Đường nội bản	Nhà ông Tiên	Pá tậu		GTNT D	3,0		1,00			1,00			
26	Bản Nà Cản II							2,99	-	-	2,99	-	-	
26,1	Đường nội bản	Từ đường QL 12	Ngã ba cầu treo		GTNT D	3,0		0,95			0,95			
26,2	Đường nội bản	Từ đường QL 12	Nhà Văn Hóa		GTNT D	3,0		0,13			0,13			
26,3	Đường nội bản	Ngã ba sân thể thao	Nhà ông Đoán		GTNT D	3,0		0,39			0,39			

STT	Tên tuyến	Điểm đầu	Điểm cuối	Năm đưa vào khai thác	Quy mô, cấp hạng			Chiều dài (km)	Kết cấu mặt đường					Ghi chú
					Cấp đường	Bn (m)	Bm (m)		BTN	Láng nhựa	BTXM	Cấp phối	Đất	
26,4	Đường nội bản	Nhà Dân Hằng	Nhà ông Mái		GTNT D	3,0		0,12			0,12			
26,5	Đường nội bản	Ngã ba Pù Luông	Cầu treo		GTNT D	3,0		0,13			0,13			
26,6	Đường nội bản	Nhà Văn hóa	Đường 115 cũ		GTNT D	3,0		0,15			0,15			
26,7	Đường nội bản	Từ đường QL 12	Nhà ông Pun		GTNT D	3,0		0,30			0,30			
26,8	Đường nội bản	Từ nhà ông Lem	Nhà ông Thuát		GTNT D	3,0		0,12			0,12			
26,9	Đường nội bản	Nhà ông Oanh	Nhà ông Mái		GTNT D	3,0		0,35			0,35			
26,10	Đường nội bản	Nhà bà Lả	Nhà ông Su		GTNT D	3,0		0,30			0,30			
26,11	Đường nội bản	Nhà ông Đoán	Đường 115 cũ		GTNT D	3,0		0,05			0,05			
27	Bản Bon Tiến							5,50	-	-	5,50	-	-	
27,1	Đường Quảng Tiến	Quốc lộ 12	Cầu treo Pe Tiến		GTNT D	3,0		0,25			0,25			
27,2	Đường chợ cũ Quảng Tiến	Chợ cũ	Cầu treo Pe Tiến		GTNT D	3,0		0,35			0,35			
27,3	Đường Thiêng Ngua	Quốc lộ 12	Nhà ông Diên		GTNT D	3,0		0,30			0,30			
27,4	Đường Lọng Đũa	Quốc lộ 12	Nhà ông Hoán		GTNT D	3,0		0,10			0,10			
27,5	Đường Lọng Púa	Quốc lộ 12	Nhà ông Chính		GTNT D	3,0		0,30			0,30			
27,6	Đường 115 cũ	Nhà ông Lả	Suối Nậm Khoa		GTNT D	3,0		3,00			3,00			
27,7	Đường Lọng Khang	Quốc lộ 12	Ao ông Tiến		GTNT D	3,0		0,10			0,10			
27,8	Đường Pá Pầu	Quốc lộ 12	Đường 115 cũ		GTNT D	3,0		0,15			0,15			
27,9	Đường Pà Pô	Quốc lộ 12	Đường 115 cũ		GTNT D	3,0		0,15			0,15			
27,10	Đường Hội trường	Quốc lộ 12	Đường 115 cũ		GTNT D	3,0		0,15			0,15			
27,11	Đường Pa Khết	Quốc lộ 12	Cầu Hong phạ		GTNT D	3,0		0,25			0,25			
27,12	Đường Lọng Pang	Quốc lộ 12	Hong Pay		GTNT D	3,0		0,15			0,15			
27,13	Đường Cang Nà	Quốc lộ 12	Đường 115 cũ		GTNT D	3,0		0,25			0,25			
28	Bản Ten U'							2,60	-	-	2,60	-	-	
28,1	Đường nội bản	Từ sân bóng	Nhà Vừ A Dơ		GTNT D	3,0		0,80			0,80			
28,2	Đường nội bản	Sau sân bóng	Nhà bà Sai		GTNT D	3,0		0,30			0,30			
28,3	Đường nội bản	Từ nhà ông Dê	Nhà ông Cha		GTNT D	3,0		0,20			0,20			
28,4	Đường nội bản	Nhà Văn hóa	Nhà ông Ly		GTNT D	3,0		0,30			0,30			
28,5	Đường nội bản	Ngã ba ao ông Súa	Nhà Vừ Nô Pô		GTNT D	3,0		1,00			1,00			
29	Bản Huổi Sài							1,20	-	-	1,20	-	-	
29,1	Đường nội bản	Đường Kéo Bắc	Ao tập thể bản		GTNT D	3,0		0,20			0,20			
29,2	Đường nội bản	Ao tập thể bản	Nhà ông Quảng Văn Thiêng		GTNT D	3,0		0,25			0,25			
29,3	Đường nội bản	Nhà Văn hóa khu Sài Lương I	Nhà ông Giàng A Vư		GTNT D	3,0		0,15			0,15			
29,4	Đường nội bản	Từ đường đi Kéo Bắc	Nhà ông Giàng A Tênh		GTNT D	3,0		0,60			0,60			
30	Bản Luẩn							3,50	-	-	3,50	-	-	
30,1	Đường nội bản	Quốc lộ 12	Nhà ông Hiệp		GTNT D	3,0		0,30			0,30			

STT	Tên tuyến	Điểm đầu	Điểm cuối	Năm đưa vào khai thác	Quy mô, cấp hạng			Chiều dài (km)	Kết cấu mặt đường					Ghi chú
					Cấp đường	Bn (m)	Bm (m)		BTN	Láng nhựa	BTXM	Cấp phối	Đất	
30,2	Đường nội bản	Quốc lộ 12	Nhà ông Tiến		GTNT D	3,0		2,00			2,00			
30,3	Đường nội bản	Quốc lộ 12	Nhà ông Diên		GTNT D	3,0		0,90			0,90			
30,4	Đường nội bản	Đường tỉnh 113	Nhà ông Dịch		GTNT D	3,0		0,30			0,30			
31	Bản Đưa							2,10	-	-	2,10	-	-	
31,1	Đường Kéo Bắc	Nậm Song Còn	Huổi Tơ Đất		GTNT D	3,0		0,80			0,80			
31,2	Đường Kéo Bắc	Tang Khâm	Pom Cù		GTNT D	3,0		0,40			0,40			
31,3	Đường Kéo Bắc	Nhà ông Miu	Huổi Đin		GTNT D	3,0		0,60			0,60			
31,4	Đường Kéo Bắc	Nhà ông Điện	Nhà ông Yên		GTNT D	3,0		0,30			0,30			

PHỤ LỤC SỐ 04: ĐIỀU CHỈNH PHÂN LOẠI HỆ THỐNG ĐƯỜNG BỘ XÃ MƯỜNG LÂM

(Kèm theo Tờ trình số: 413 /TTr-SXD ngày 20 tháng 8 năm 2025 của Sở Xây dựng)

TT	Tên tuyến	Điểm đầu	Điểm cuối	Năm đưa vào khai thác	Quy mô, cấp hạng			Chiều dài (km)	Kết cấu mặt đường					Ghi chú
					Cấp đường	Bn (m)	Bm (m)		BTN	Láng nhựa	BTXM	Cấp phối	Đất	
I	Hệ thống đường xã							116,30	-	16,00	7,95	-	92,35	
1	Đường Mường Lâm - Ngam Trang	Xã Mường Lâm (Km304+300, QL.12)	Bản Ngam Trang xã Mường Lâm	2016	GTNT A	5,0	3,5	31,00		16,00	2,50		12,50	Đường liên xã
2	Đường Chiềng Phung - Mường Lâm	Km9+900	Km16+500	2008	GTNT A	5,0	3,5	6,60					6,60	Đường liên xã
3	Bản Lầu Ngà – Bản Phên Sàng	Bản Lầu Ngà	Bản Phên Sàng	2007	GTNT C	4,0	3,0	2,50					2,50	
4	Bản Lầu Ngà – Hua Ngà	Bản Lầu Ngà	Hua Ngà	2009	GTNT C	4,0	3,0	2,00			2,00		-	
5	Mường Nưa- Búng Táng	Mường Nưa	Nà Dì	2008	GTNT C	4,0	3,0	3,00			1,50		1,50	
6	Mường Mưa - Bản Phên Sàng	Mường Nưa	Bản Sàng	2011	GTNT C	4,0	3,0	4,00			0,45		3,55	
7	Mường Mưa – Huổi Ёn	Mường Nưa	Huổi Ёn	2010	GTNT C	4,0	3,0	3,00			1,50		1,50	
8	Bản Hịa – Lỏm Hỏm	Bản Hịa	Lỏm Hỏm	2009	GTNT C	4,0	3,0	3,50					3,50	
9	Đường bản Đũa Luông, Huổi Lạnh (xã Mường Lâm) - bản Bang (Chiềng Sơ)	bản Đũa Luông	bản Bang (xã Chiềng Sơ)	2010	GTNT C	3,0		4,00					4,00	
10	Đường bản Tia, Huổi Lếch	bản Tia	bản Huổi Lếch	2010	GTNT C	3,0		6,00					6,00	
11	Đường bản Nộc Cốc, Phá Thóng (Mường Lâm) - Tia Đình (Điện Biên Đông)	Nộc Cốc	Hua Thóng	2010	GTNT C	4,0		12,00					12,00	
12	Đường Bản Tia - Huổi Pặt	bản Tia	bản Huổi Pặt	2006	GTNT C	3,0		4,00					4,00	
13	Đường Nà Tầu - Púng Báng	bản Nà Tầu	bản Púng Báng	2006	GTNT C	3,0		3,00					3,00	
14	Đường Nà Lốc, Trá Lây, Huổi Lếch	Ngã 3 bản Nà Lốc	bản Huổi Lếch	2005	GTNT C	4,0		9,00					9,00	
15	Đường Trá Lây - Tạng Sỏn	bản Trá Lây	bản Tạng Sỏn	2005	GTNT C	4,0		5,30					5,30	
16	Đường Hin Pên - Huổi Phẳng	bản Hin Pên	bản Huổi Phẳng	2019	GTNT C	4,0		7,20					7,20	

TT	Tên tuyến	Điểm đầu	Điểm cuối	Năm đưa vào khai thác	Quy mô, cấp hạng			Chiều dài (km)	Kết cấu mặt đường					Ghi chú
					Cấp đường	Bn (m)	Bm (m)		BTN	Láng nhựa	BTXM	Cấp phối	Đất	
17	Đường Phá Thổng - Hua Thổng	bản Pha Thổng	Bản Hua Thổng	2005	GTNT C	3,0		3,00					3,00	
18	Đường Nà Lốc (Mường Lầm) - Bản Lung (Bó Sinh)	Bản Nà Lốc	Bản Lung (Bó Sinh)	2005	GTNT C	3,5	3,0	5,00					5,00	
19	Đường Nộc Cốc	Cụm Nộc Cốc I	Cụm Nộc Cốc II	2006	GTNT C	3,0		2,20					2,20	
II	Hệ thống đường thôn bản							28,49	-	-	4,74	-	23,75	
1	Bản Phèn Sàng							1,74	-	-	0,45		1,29	
1.1	Tuyến số 1	Đường Mường Lầm -Đứa Mòn	Nhà ông Quảng Thiên	2022	GTNT C	3,0		0,45			0,45			
1.2	Tuyến số 2	Đường Mường Lầm -Đứa Mòn	nhà ông Tòng Tịch	2012	GTNT C	3,0		0,26					0,26	
1.3	Tuyến số 3	Đường Mường Lầm -Đứa Mòn	Huổi Sàng	2014	GTNT C	3,0		0,30					0,30	
1.4	Tuyến số 4	Đường Mường Lầm -Đứa Mòn	Nhà ông Lúng	2014	GTNT C	3,0		0,43					0,43	
1.5	Tuyến số 5	Đường Mường Lầm -Đứa Mòn cũ	Nà Liệu	2025	GTNT C	3,0		0,30					0,30	
2	Bản Lấu Ngày							4,10	-	-	-		4,10	
2.1	Tuyến số 1	Ngã ba	nhà văn hoá	2018	GTNT C	3,0		0,40					0,40	
2.2	Tuyến số 2	nhà ông Phương	nhà ông Thận	2015	GTNT C	3,0		0,40					0,40	
2.3	Tuyến số 3	nhà ông Đoàn	nhà ông Thành	2016	GTNT C	3,0		0,50					0,50	
2.4	Tuyến số 4	nhà ông Doạn	nhà ông Nam	2014	GTNT C	3,0		0,30					0,30	
2.5	Tuyến số 5	Từ nhà ông Bình	nhà ông Dũng	2018	GTNT C	3,0		0,30					0,30	
2.6	Tuyến số 6	Đường Lấu Ngày	Huổi Háo	2022	GTNT C	3,0		1,50					1,50	
2.7	Tuyến số 7	Đồng Sên	nhà ông Tắm	2015	GTNT C	3,0		0,70					0,70	
3	Bản Mường Tợ							2,52	-	-	1,75		0,77	
3.1	Tuyến số 1	QL 12	Còn Sảy	2022	GTNT C	4,0	3,0	0,55			0,55			
3.2	Tuyến số 2	QL12	nhà ông Thạch	2018	GTNT C	3,0		0,52					0,52	
3.3	Tuyến số 3	QL12	nhà ông Tương	2022	GTNT C	4,0	3,0	0,60			0,60			
3.4	Tuyến số 4	QL12	nhà ông Bóng	2019	GTNT C	3,0		0,35			0,35			
3.5	Tuyến số 5	QL12	xóm Ten Chộc	2019	GTNT C	3,0		0,25			0,25			

TT	Tên tuyến	Điểm đầu	Điểm cuối	Năm đưa vào khai thác	Quy mô, cấp hạng			Chiều dài (km)	Kết cấu mặt đường					Ghi chú
					Cấp đường	Bn (m)	Bm (m)		BTN	Láng nhựa	BTXM	Cấp phối	Đất	
3.6	Tuyến số 6	Từ đường Còn Sầy	nhà ông Thuật	2012	GTNT C			0,25					0,25	
4	Bản Mường Cang							1,29	-	-	1,29		-	
4.1	Tuyến số 1	QL 12	nhà ông Chiếm	2022	GTNT C			0,65			0,65			
4.2	Tuyến số 2	QI 12	nhà ông Nhân	2022	GTNT C			0,12			0,12			
4.3	Tuyến số 3	QI 12	nhà ông Long	2022	GTNT C			0,39			0,39			
4.4	Tuyến số 4	QL 12	nhà ông Luân	2022	GTNT C			0,13			0,13			
5	Bản Mường Nưa							0,70	-	-	0,70		-	
5.1	Tuyến số 1	QL12	nhà ông Sươi	2022	GTNT C			0,21			0,21			
5.2	Tuyến số 2	QL12	Bưu điện	2022	GTNT C	3,0	3,0	0,10			0,10			
5.3	Tuyến số 3	QL12	Xóm nhà bà Đoàn	2022	GTNT C	3,0	3,0	0,23			0,23			
5.4	Tuyến số 4	QL12	Xóm nhà ông Luyện	2022	GTNT C			0,16			0,16			
6	Bản Nà Và							0,40	-	-	-		0,40	
6.1	Tuyến số 1	Đường 182	nhóm Huổi Sàng					0,40					0,40	
6.2	Bản Hịa							1,55	-	-	0,55		1,00	
6.3	Tuyến số 1	Đường Mường Lầm- Chiềng Phung	Nhò ông Nội	2022	GTNT C			0,45			0,30		0,15	
6.4	Tuyến số 2	Đường bản Hịa - Lồm Hòm	xóm ông Bính	2022	GTNT C			0,25			0,25			
6.5	Tuyến số 3	Đường Mường Lầm- Chiềng Phung	nhà ông Cường	2019	GTNT C			0,25					0,25	
6.6	Tuyến số 4	Ngã nhà văn hoá	Suối Và	2015	GTNT C			0,60					0,60	
8	Bản Lồm Hòm							8,40	-	-	-		8,40	
8.1	Tuyến số 1	Trung tâm	khu Pá Ngá	2014	GTNT C	4,0		1,50					1,50	
8.2	Tuyến số 2	Trung tâm	khu Pá Khoang	2015	GTNT C	4,0		2,00					2,00	
8.3	Tuyến số 3	Trung tâm	khu Thẳm Lin	2014	GTNT C	4,0		3,00					3,00	
8.4	Tuyến số 4	ngã ba Thẳm Lin	khu Pá Khoang	2016	GTNT C	4,0		1,20					1,20	
8.5	Tuyến số 5	Trung tâm	nhà Văn hoá	2019	GTNT C	4,0		0,70					0,70	
9	Bản Đứa Mòn							1,59	-	-	-		1,59	
9.1	Tuyến số 1	Ông Hợp	Ông Thoai	2021	GTNT C	3,0		1,00					1,00	
9.2	Tuyến số 2	Ông Cương	Trụ sở cũ	2000	GTNT C	3,0		0,32					0,32	

TT	Tên tuyến	Điểm đầu	Điểm cuối	Năm đưa vào khai thác	Quy mô, cấp hạng			Chiều dài (km)	Kết cấu mặt đường					Ghi chú
					Cấp đường	Bn (m)	Bm (m)		BTN	Láng nhựa	BTXM	Cấp phối	Đất	
9.3	Tuyến số 3	Bà Xoan	Ông Toan	2000	GTNT C	3,0		0,27					0,27	
10	Bản Đứa Luông							0,40	-	-	-		0,40	
10.1	Tuyến số 1	Từ đầu cầu cứng	Ông Uôn	2018	GTNT C	3,0		0,20					0,20	
10.2	Tuyến số 2	Từ đường cái	Nhà văn hóa	1992	GTNT C	3,0		0,20					0,20	
11	Bản Nộc Cốc							2,20	-	-	-		2,20	
11.1	Tuyến số 1	Ông Dứa Lụ	Nhà ông Nụ	2000	GTNT C	3,0		2,20					2,20	
12	Bản Trã Lầy							0,80	-	-	-		0,80	
12.1	Tuyến số 1	Nhà ông Tân	Nhà ông Nỏ chứ	2007	GTNT C	3,0		0,80					0,80	
13	Bản Huổi Lạnh							0,80	-	-	-		0,80	
13.1	Tuyến số 1	Sân bóng	Nhà lớp học Mầm non	2019	GTNT C	3,0		0,80					0,80	
14	Bản Nà Tấu							2,00	-	-	-		2,00	
14.1	Tuyến số 1	Đường Cái	Ông Lía Trã	2003	GTNT C	3,0		2,00					2,00	

PHỤ LỤC SỐ 06: ĐIỀU CHỈNH PHÂN LOẠI HỆ THỐNG ĐƯỜNG BỘ XÃ BÓ SINH

(Kèm theo Tờ trình số: 413 /TTr-SXD ngày 20 tháng 8 năm 2025 của Sở Xây dựng)

STT	Tên tuyến	Điểm đầu	Điểm cuối	Năm đưa vào khai thác	Quy mô, cấp hạng			Chiều dài (km)	Kết cấu mặt đường					Ghi chú
					Cấp đường	Bn (m)	Bm (m)		BTN	Láng nhựa	BTXM	Cấp phối	Đất	
Tổng hệ thống đường xã								91,80	-	13,60	7,15	-	71,05	
1	Đường Bó Sinh - Pú Bấu cũ	Km283+300, QL 12	Bản Pá Ca, xã Pú Bấu cũ (nay là xã Bó Sinh)	2017	GTNT A	5,00	3,50	9,00		9,00				Đường liên xã
2	Đường ngã ba Mường Lằm - Chiềng En cũ	Km0+00, QL 12	Bản Ten, xã Chiềng En cũ (nay là xã Bó Sinh)	2018	GTNT A	5,00	3,50	4,60		4,60				Đường liên xã
3	Đường giao thông đến bản Pá Lâu	Ngã ba Háng Xía	Nhà Văn hóa bản Pá Lâu	2016	GTNT C	4,00		2,10					2,10	
4	Bản Pá Ca - Pá Lâu	Bản Pá Ca	Trường phổ thông dân tộc bán trú TH&THCS Pú Bấu cũ	2024	GTNT C	4,00	3,00	1,10			1,10			
5	Bản Pá Ca - Háng Xía	Bản Pá Ca	Nhà Văn hóa bản Háng Xía	2024	GTNT C	4,00	3,00	4,10			4,10			
6	Bản Pá Ca - bản Hấp	Bản Pá Ca	Bản Hấp	2016	GTNT C	4,00	3,00	5,60			0,35		5,25	
7	QL 12 - Bản Pha Hấp	QL 12	Bản Pha Hấp	2016	GTNT C	4,00		6,40					6,40	
8	Bản Phổng - Huổi Tính	Bản Phổng	Bản Huổi Tính	2008	GTNT C	4,00		16,00					16,00	
9	Bản Phổng 2 - Pá Ngay	Bản Phổng 2	Bản Pá Ngay	2008	GTNT C	4,00		9,00					9,00	
10	Bản Lưng - Hua Lưng	Bản Lưng	Bản Hua Lưng	2009	GTNT C	4,00		6,00					6,00	
11	QL 12 - Bản Nà Bó	QL 12	Bản Nà Bó	2002	GTNT C	4,00		12,00					12,00	
12	QL 12 - Huổi Han, Huổi Púng	QL 12	Huổi Han, Huổi Púng	2002	GTNT C	4,00		4,00					4,00	
13	Đường giao thông đến bản Pha Hấp	Trường phổ thông dân tộc bán trú TH&THCS Pú Bấu cũ	Nhà văn hóa bản Pha Hấp	2004	GTNT C	4,00		8,30					8,30	
14	Bản Ten - Co tông	Bản Ten	Bản Co Tông	2024	GTNT C	4,00	3,00	3,60			1,60		2,00	

PHỤ LỤC SỐ 07 ĐIỀU CHỈNH PHÂN LOẠI HỆ THỐNG ĐƯỜNG BỘ XÃ HUỖI MỘT

(Kèm theo Tờ trình số: 413 /TTr-SXD ngày 20 tháng 8 năm 2025 của Sở Xây dựng)

STT	Tên tuyến	Điểm đầu	Điểm cuối	Năm đưa vào khai thác sử dụng	Quy mô, cấp hạng			Chiều dài (km)	Kết cấu mặt đường					Ghi chú
					Cấp đường	Bn (m)	Bm (m)		BTN	Láng nhựa	BTXM	Cấp phối	Đất	
	Tổng hệ thống đường xã							84,70	-	25,00	3,30	-	56,40	
1	Tuyến đường Huổi Một - Nậm Mẩn	Km109, QL4G	Trung tâm xã Nậm Mẩn cũ	2020	GTNT C	5	3,5	21,00		21				Đường liên xã
2	Tuyến đường vào bản Huổi Khoang nối với xã Púng Bính huyện Sốp Cộp	TT xã	bản Huổi Khoang	2005	GTNT C	4		12,0					12	
3	Tuyến đường vào bản Nhà Sầy	TT xã	bản Nhà Sầy	2005	GTNT C	3,5		3,2					3,2	
4	Tuyến đường bản Pá Ban	Đường Huổi Một - Nậm Mẩn	bản Pá Ban	2007	GTNT C	3,5		1,5					1,5	
5	Tuyến đường bản Huổi	Đường Huổi Một - Nậm Mẩn	bản Huổi	2008	GTNT C	4,5		1,8					1,8	
6	Tuyến đường Kéo Bắc nối với xã Chiềng Sơ	Đường Huổi Một - Nậm Mẩn	Đường Chiềng Sơ - Púng Khương	2007	GTNT C	4,5	3,5	2,8			2,80			
7	Tuyến đường bản Phiêng Phé	Đường Huổi Một - Nậm Mẩn	bản Phiêng Phé	2007	GTNT C	3,5		0,9					0,9	
8	Đường bản Pản Huổi Pản	Ngã 3 bản Pản	Bản Huổi Pản	2008	GTNT C	4		7,0					7	
9	Đường bản Nà Hạ - Bản Pha Thoáng	Cầu Nà Hạ	B. Pha Thoáng	2007	GTNT C	4		5,5					5,5	
10	Đường bản Cang Cỏi - Túp Phạ Phạ A	Cầu Khua Họ	Túp Phạ Phạ A	2008	GTNT C	4		6,0					6	
11	Đường Nậm Pù A - Nong Ke	QL4G	Bản Nong Ke	2006	GTNT C	4		12,0			0,50		11,5	
12	Đường Pá Mẩn	QL4G	Cầu Pá Mẩn	2006	GTNT C	4		4,0					4	
13	Đường bản Nà Hạ -:- Bản Co Kiềng	Bản Nà Hạ	Bản Co Kiềng	2010-2012	GTNT A	5	3,5	4,0		4			0	
14	Đường bản Pa Tết	QL 4G	Bản Pa Tết	2010	GTNT C	4		1,0					1	
15	Đường bản Co Mạ	QL 4G	Bản Nong Ke	2010	GTNT C	4		2,0					2	

PHỤ LỤC SỐ 08: ĐIỀU CHỈNH PHÂN LOẠI HỆ THỐNG ĐƯỜNG BỘ XÃ CHIỀNG KHOONG

(Kèm theo Tờ trình số: 413 /TTr-SXD ngày 20 tháng 8 năm 2025 của Sở Xây dựng)

STT	Tên tuyến	Điểm đầu	Điểm cuối	Năm đưa vào khai thác sử dụng	Quy mô, cấp hạng			Chiều dài (km)	Kết cấu mặt đường					Ghi chú
					Cấp đường	Bn (m)	Bm (m)		BTN	Láng nhựa	BTXM	Cấp phối	Đất	
	Tổng hệ thống đường xã							136,6	-	21,6	9,5	-	105,5	
1	Đường Mường Cai - Mường Lạn	Ngã 3 đường tránh ngập thủy điện Nậm Sỏi	Giáp danh địa phận xã Mường Lạn	2012	GTNT A	5,0	3,5	20,0					20,0	Đường liên xã
2	Đường Chiềng Khoong - Mường Cai	Ngã 3 đường Huổi Một - Mường Hung	Giáp xã Sốp Cộp (xã Mường Vả)	2017	GTNT A	5,0	3,5	12,6		12,6				Đường liên xã
3	Đường TTBG Mốc 195-198	Km39+300	Km46+300	2012	GTNT A	5,5	3,5	7,0			7,0			
4	Đường Nà Dòn - Huổi Co	Ngã 3 Nà Dòn	bản Huổi Co	2011	GTNT C	4,0		2,5			2,5		-	
5	Trụ sở xã - Ta Lát	Trụ sở xã	Ta Lát	2010	GTNT C	4,0		4,0					4,0	
6	Phiêng Púng - Pá Vẹ	Phiêng Púng	Phiêng Piềng	2011	GTNT C	4,0		14,0					14,0	
7	Băng Anh - Huổi Khe	ĐBP	Huổi Khe	2009	GTNT C	4,0		13,0					13,0	
8	Bản Lướt - C3, C2	Bản Lướt	C3	2008	GTNT A	5,0	3,5	5,0		5,0			-	
9	Bản Púng - Bó Luông	Bản Púng	Bó Luông	2008	GTNT A	5,0	3,5	4,0		4,0			-	
10	Huổi Bó- Xi lô	Huổi Bó	Xi Lô	2005	GTNT C	4,0		4,5					4,5	
11	Bản Mòn - Huổi Mòn	Bản Mòn	Huổi Mòn	2009	GTNT C	5,0		18,0					18,0	
12	C3 - Lụng Quai	C3	Lụng Quai	2007	GTNT C	4,0		5,0					5,0	
13	Bó Luông - Ta Bay	Bó Luông	Ta Bay	2009	GTNT C	4,0		7,5					7,5	
14	Huổi Xim - Bó Chạy	Huổi Xim	Bó Chạy	2004	GTNT C	5,0		11,0					11,0	
15	Pá Bông - Co Săn	Pá Bông	Co Săn	2003	GTNT C	4,0		4,5					4,5	
16	Xim Bon - Nhóm Nà Ngập	Xim Bon	Nhóm Nà Ngập	2008	GTNT C	5,0	3,5	4,0					4,0	

BPHỤ LỤC SỐ 09: ĐIỀU CHỈNH PHÂN LOẠI HỆ THỐNG ĐƯỜNG BỘ XÃ CHIỀNG KHƯƠNG

(Kèm theo Tờ trình số: 413 /TTr-SXD ngày 20 tháng 8 năm 2025 của Sở Xây dựng)

STT	Tên tuyến	Điểm đầu	Điểm cuối	Năm đưa vào khai	Quy mô, cấp hạng			Chiều dài (km)	Kết cấu mặt đường					Ghi chú
					Cấp đường	Bn (m)	Bm (m)		BTN	Láng nhựa	BTXM	Cấp phối	Đất	
	Tổng hệ thống đường xã							69,79	-	5,40	55,39	-	9,00	
1	Đường Mường Hung -:- Chiềng Khương	Bản Có xã Chiềng Khương	Bản Ten Pạnh xã Chiềng Khương	2016	GTNT A	5	3,5	12,70	-	3,70		-	9,00	Đường liên xã
2	Đường TTBG Mốc 198-206-211 (tuyến Mường Hung - Chiềng Khương cũ)	Km23+915	Km39+00	2012	GTNT A	5,5	3,5	15,09	-	-	15,09	-	-	Đường liên xã
3	Đường TTBG (Chiềng Khương - Bản Mo)	Bản Chiềng Khương (của khẩu Chiềng Khương)	Bản Mo, xã Chiềng Khương	2012	GTNT A	5,5	3,5	7,50	-	-	7,50	-	-	Đường liên xã
1	Đường từ bản Sai - bản Tin Tộc	Bản Sai	Bản Tin tộc	2002	GTNT A	3		7,00	-	-	7,00	-	-	
2	Đường từ bản Lon Săn - Bản Long Phạ	Bản Lon Săn	Bản Nong Phạ	2012	GTNT A	4		10,50	-	-	10,50	-	-	
3	Đường từ bản Nà Un - bản Kỳ Ninh	Bản Nà Un	Bản Kỳ Ninh	2010	GTNT C	3		3,00	-	-	3,00	-	-	
4	Đường từ bản Lọng Lót - bản Co Đũa	Bản Lọng Lót	Bản Co Đũa	2004	GTNT A	3		7,00	-	-	7,00	-	-	
5	Đường đi Tái định cư Bản Mo	Đường QL4G (bản Mo)	Bản Huổi Mo	2012	GTNT A	5	3,5	1,70	-	1,70	-	-	-	
6	Đường từ QL4G - Huổi Nương	Đường QL4G (bản Khương Tiên)	Bản Huổi Nương	2008	GTNT A	5		2,50	-	-	2,50	-	-	
7	Đường TTBG - Bản Bó	Đường TTBG Mốc 198-206-211	Bản Pạnh	2013	GTNT B	4		2,80	-	-	2,80	-	-	

PHỤ LỤC SỐ 10: ĐIỀU CHỈNH PHÂN LOẠI HỆ THỐNG ĐƯỜNG BỘ XÃ MUỜNG HUNG

(Kèm theo Tờ trình số: 413 /TTr-SXD ngày 20 tháng 8 năm 2025 của Sở Xây dựng)

STT	Tên tuyến	Điểm đầu	Điểm cuối	Năm đưa vào khai thác sử dụng	Quy mô, cấp hạng			Chiều dài (km)	Kết cấu mặt đường				
					Cấp đường	Bn (m)	Bm (m)		BTN	Láng nhựa	BTXM	Cấp phối	Đất
I	Tổng hệ thống đường xã							102,07	-	3,00	42,57	-	62,00
1	Tuyến đường từ ngã 3 Yên Sơn - tuyến nhánh Mốc 200- bản Huổi Hìn	Ngã ba bản Yên Sơn xã Mường Hung (đường tỉnh 115)	Đường TTBG mốc 200 bản Huổi Hìn	2009	GTNT A	5,0	3,5	8,00	-	-		-	8,00
2	Đường TTBG Mốc 198-202 (tuyến Mường Cai (cũ) - Mường Hung)	Bản Huổi Bua	Bản Huổi	2012	GTNT A	5,0	3,5	12,87			12,87		0,00
3	Tuyến đường TTBG mốc 198-206-211 (tuyến nhánh Mốc 200 - bản Huổi Hìn)	Mốc 200	Bản Huổi Hìn, xã Mường Hung	2012	GTNT A	5,0	3,0	3,50	-	-	3,50	-	-
4	Chiềng Cang - bản Pá Nó	Bản Chiềng Cang	Bản Pá Nó	1994	GTNT A	5,0	3,5	17,00	-	-	2,50	-	17,00
5	Hua Tát - Ít Lót	Bản Hua Tát	Bản Ít Lót	2012	GTNT A	5,0	3,5	1,70	-	-	-	-	1,70
6	Nà Bon - Nhọt Có	Bản Nà Bon	Bản Nhọt Có	2008	GTNT C	5,0	3,5	8,00	-	-	-	-	8,00
7	Chiềng Xôm- Huổi Dắng	Đường QL4G (bản Chiềng Xôm)	Bản Huổi Dắng	2007	GTNT A	5,0	3,5	17,00	-	-	1,00	-	16,00
8	Ta Tạng - Nà Hỳ	Bản Ta Tạng	Bản Nà Hỳ	2012	GTNT A	5,0	3,5	4,00	-	-	-	-	4,00
9	Đường đến bản Mường Hung	Ngã tư Yên Sơn	Bản Mường Hung	2015	GTNT C	5,0	3,0	2,50	-	-	2,50	-	-
10	Đường đến bản Hát 8	Bản Mường Hung	Bản Hát 8	2009	GTNT C	5,0	3,0	4,50	-	-	4,50	-	-
11	Đường đến bản Huổi	Ngã 3 Nà Cầm	Bản Huổi	2006	GTNT C	5,0	3,0	3,50	-	-	3,50	-	-
12	Đường đến bản Nong Sày	Bản Nà Lúa	Bản Nong Sày	2009	GTNT C	5,0	3,0	4,00	-	3,00	1,00	-	3,00

STT	Tên tuyến	Điểm đầu	Điểm cuối	Năm đưa vào khai thác sử dụng	Quy mô, cấp hạng			Chiều dài (km)	Kết cấu mặt đường				
					Cấp đường	Bn (m)	Bm (m)		BTN	Láng nhựa	BTXM	Cấp phối	Đất
13	Đường đến bản Huổi Bua	Bản Bua Hin	Bản Huổi Bua	2003	GTNT C	5,0	3,0	5,30	-	-	5,30	-	-
14	Đường đến bản Huổi Ỏi	Bản Nà Ngần	Bản Huổi Ỏi	2009	GTNT C	5,0	3,0	2,70	-	-	1,00	-	1,70
15	Đường đến bản Kéo Co	Bản Nà Ngần	Bản Kéo Co	2009	GTNT C	5,0	3,0	5,00	-	-	2,40	-	2,60
16	Đường đến bản Nà Hựa	Bản Cát	Bản Nà Nồng	2001	GTNT C	5,0	3,0	2,50	-	-	2,50	-	-

[illegible]

Ghi chú